

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước và phê chuẩn
quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019**

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2018/QH14 ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2019, Nghị quyết số 73/2018/QH14 ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2019, Nghị quyết số 114/2020/QH14 ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội về phân bổ vốn viện trợ không hoàn lại, điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018, Nghị quyết số 86/2019/QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Sau khi xem xét Báo cáo số 219/BC-CP ngày 07 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ, Báo cáo số 181/BC-KTNN ngày 08 tháng 7 năm 2021 của Kiểm toán nhà nước, Báo cáo thẩm tra số 08/BC-UBTCNS15 ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội, Báo cáo tiếp thu, giải trình số 26/BC-UBTVQH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và ý kiến đại biểu Quốc hội;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2019

Điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên, đồng thời tăng tương ứng dự toán chi đầu tư phát triển năm 2019 của Bộ Tài chính số tiền 2.240.210 triệu đồng (hai triệu, hai trăm bốn mươi nghìn, hai trăm mười triệu đồng).

Điều 2. Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019

1. Tổng số thu cân đối ngân sách nhà nước là 2.139.639.446 triệu đồng (hai tỷ, một trăm ba mươi chín triệu, sáu trăm ba mươi chín nghìn, bốn trăm bốn mươi sáu triệu đồng), bao gồm cả số thu chuyển nguồn từ năm 2018 chuyển

sang năm 2019, thu kết dư ngân sách địa phương năm 2018, thu từ quỹ dự trữ tài chính theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Tổng số chi cân đối ngân sách nhà nước là 2.119.541.763 triệu đồng (hai tỷ, một trăm mười chín triệu, năm trăm bốn mươi một nghìn, bảy trăm sáu mươi ba triệu đồng), bao gồm cả số chi chuyển nguồn từ năm 2019 sang năm 2020.

3. Bội chi ngân sách nhà nước là 161.490.730 triệu đồng (một trăm sáu mươi một triệu, bốn trăm chín mươi nghìn, bảy trăm ba mươi triệu đồng), bằng 2,67% tổng sản phẩm trong nước (GDP), không bao gồm kết dư ngân sách địa phương.

Nguồn bù đắp bội chi ngân sách trung ương gồm: vay trong nước 123.312.361 triệu đồng (một trăm hai mươi ba triệu, ba trăm mười hai nghìn, ba trăm sáu mươi một triệu đồng); vay ngoài nước 38.178.369 triệu đồng (ba mươi tám triệu, một trăm bảy mươi tám nghìn, ba trăm sáu mươi chín triệu đồng).

4. Tổng mức vay của ngân sách nhà nước để bù đắp bội chi và trả nợ gốc là 345.310.506 triệu đồng (ba trăm bốn mươi lăm triệu, ba trăm mười nghìn, năm trăm linh sáu triệu đồng).

(Kèm theo các Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII)

Điều 3. Giao Chính phủ

1. Công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019 theo đúng quy định của pháp luật.

2. Chỉ đạo các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp và các đơn vị quản lý thu, chi, sử dụng ngân sách nhà nước kịp thời khắc phục những tồn tại, hạn chế được nêu trong Báo cáo thẩm tra số 08/BC-UBTCNS15 ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội, kết luận, kiến nghị được nêu trong Báo cáo số 181/BC-KTNN ngày 08 tháng 7 năm 2021 của Kiểm toán nhà nước và ý kiến của đại biểu Quốc hội tại kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khóa XV về quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019.

3. Chỉ đạo các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, nâng cao hiệu quả, hiệu lực công tác quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước; cải cách chính sách thu, chi để cơ cấu lại thu, chi ngân sách; chấn chỉnh tình trạng trốn thuế, nợ đọng thuế; chỉnh đốn công tác quản lý chi đầu tư phát triển từ khâu lập, phân bổ, giao dự toán đến thực hiện và quyết toán; quản lý chặt chẽ các khoản chi chuyển nguồn, xử lý nghiêm các trường hợp để nợ đọng xây dựng cơ bản, chuyển nguồn, tạm ứng ngân sách sai quy định, đồng thời có giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công, thực hiện các khoản chi thường xuyên theo quy định để giảm mạnh chi chuyển nguồn, kết dư ngân sách địa phương; kiểm soát chặt chẽ bội chi, nợ công để đảm bảo an ninh tài

chính quốc gia, đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, phòng, chống tham nhũng, lãng phí trong quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước.

4. Kiểm điểm làm rõ trách nhiệm, xử lý nghiêm, kịp thời các tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật trong quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước. Báo cáo Quốc hội danh sách, mức độ vi phạm, hình thức xử lý, kết quả xử lý vi phạm của các tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan trong quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước niên độ 2019 khi trình Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020.

5. Phối hợp với Kiểm toán nhà nước tập trung đôn đốc, xác định nguyên nhân, làm rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan và đề ra giải pháp xử lý dứt điểm các kết luận, kiến nghị chưa thực hiện từ năm 2018 về trước; báo cáo Quốc hội kết quả thực hiện nội dung này khi trình Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020.

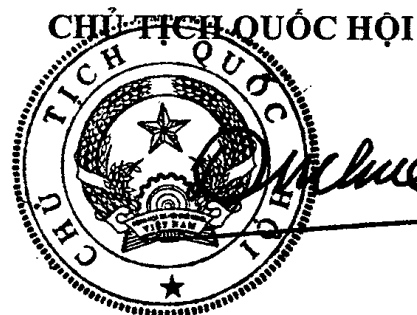
6. Nghiên cứu rút ngắn quy trình, thời gian quyết toán ngân sách nhà nước so với hiện hành để trình Quốc hội xem xét, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm vào kỳ họp cuối năm tiếp theo, góp phần quản lý, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn lực tài chính - ngân sách của nhà nước.

Điều 4. Giám sát thực hiện

Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Tài chính, Ngân sách, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban khác của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 28 tháng 7 năm 2021.

Epas: 56898



Vương Đình Huệ

phụ lục 1
QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
 (Kèm theo Nghị quyết số 22/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QUYẾT TOÁN/ DỰ TOÁN	
			NSNN	Bao gồm		TƯƠNG ĐỐI (%)	TUYỆT ĐỐI
	NSTW	NSDP		3=2/1	4=2-1		
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN		2.139.639.446 ⁽⁶⁾	959.781.858	1.534.737.415		
I	Thu NSNN	1.411.300.000	1.553.611.589	843.549.420	710.062.169	110,1	142.311.589
1	Thu nội địa	1.173.500.000	1.277.988.313	569.110.564	708.877.749	108,9	104.488.313
2	Thu từ dầu thô	44.600.000	56.250.723	56.250.723		126,1	11.650.723
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	189.200.000	214.239.255	214.239.255		113,2	25.039.255
4	Thu viện trợ	4.000.000	5.133.298	3.948.878	1.184.420	128,3	1.133.298
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		434.356.624	113.807.962	320.548.662		
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		1.100.755		1.100.755		
IV	Thu kết dư năm trước		150.570.478		150.570.478		
V	Thu bổ sung từ NSTW				352.455.351		
VI	Thu từ cấp dưới nộp trả NSTW			2.424.476			
B	TỔNG CHI NSNN		2.119.541.763 ⁽⁶⁾	1.121.272.588	1.353.149.002		
I	Chi NSNN	1.633.300.000	1.526.892.949	586.806.247	940.086.702	93,5	-106.407.051
1	Chi đầu tư phát triển ⁽¹⁾	431.540.210	421.845.054	66.816.663	355.028.391	97,8	-9.695.156
2	Chi dự trữ quốc gia	1.100.000	1.701.629	1.701.629			601.629
3	Chi trả nợ lãi	124.884.000	107.064.712	104.988.649	2.076.063	85,7	-17.819.288
4	Chi viện trợ	1.300.000	1.358.429	1.358.429			58.429
5	Chi thường xuyên ⁽¹⁾	1.040.575.790	994.581.912	411.940.877	582.641.035	95,6	-45.993.878
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	100.000	341.213		341.213	341,2	241.213
7	Dự phòng NSNN	33.800.000 ⁽²⁾					
II	Chi chuyển nguồn sang năm sau		592.648.814	182.010.990	410.637.824		
III	Chi bổ sung từ NSTW cho NSDP			352.455.351			
IV	Chi nộp trả NSTW				2.424.476		
C	BỘI CHI NSNN	222.000.000	161.490.730 ⁽⁷⁾	161.490.730		72,7	-60.509.270
	(Tỷ lệ bội chi so GDP)	3,6% ⁽³⁾	2,67% ⁽⁸⁾				
1	Bội chi NSTW	209.500.000	161.490.730	161.490.730		77,1	-48.009.270
2	Bội chi NSDP	12.500.000 ⁽⁴⁾	0				-12.500.000
D	KẾT DƯ NSDP		177.193.703		177.193.703 ⁽⁹⁾		
Đ	CHI TRẢ NỢ GỐC	196.799.111	188.214.486	176.065.000	12.149.486	95,6	-8.584.625
1	Chi trả nợ gốc NSTW	181.971.111	176.065.000	176.065.000		96,8	-5.906.111
	- Từ nguồn vay để trả nợ gốc	181.971.111	176.065.000	176.065.000			-5.906.111
	- Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư						
2	Chi trả nợ gốc NSDP	14.828.000	12.149.486		12.149.486	81,9	-2.678.514
	- Từ nguồn vay để trả nợ gốc	12.187.000	5.176.926		5.176.926	42,5	-7.010.074
	- Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư	2.641.000	6.972.560		6.972.560	264,0	4.331.560
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSNN	425.252.000 ⁽⁵⁾	345.310.506	337.555.730	7.754.776	81,2 ⁽¹⁰⁾	-79.941.494 ⁽¹¹⁾
1	Vay để bù đắp bội chi	224.094.000	164.068.580	161.490.730	2.577.850	73,2	-60.025.420
2	Vay để trả nợ gốc	201.158.000	181.241.926	176.065.000	5.176.926	90,1	-19.916.074

Ghi chú:

- (1) Đã điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên, đồng thời tăng tương ứng dự toán chi đầu tư phát triển của Bộ Tài chính số tiền 2.240.210 triệu đồng; chi thường xuyên bao gồm cả kinh phí cải cách tiền lương;
- (2) Quyết toán chi trong từng lĩnh vực;
- (3) GDP dự toán: 6.170.000 tỷ đồng;
- (4) Chênh lệch giữa số bội chi, bội thu của các địa phương;
- (5) Bao gồm 7.000.000 triệu đồng nhận nợ với Bảo hiểm xã hội đối với khoản đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động có thời gian làm việc trong khu vực nhà nước trước ngày 01/01/1995;
- (6) Quyết toán không bao gồm thu, chi bổ sung cho cấp dưới và cấp dưới nộp lên;
- (7) Bội chi NSNN 161.490.730 triệu đồng = Tổng chi NSNN 2.119.541.763 triệu đồng - (Tổng thu NSNN 2.139.639.446 triệu đồng - Kết dư NSDP 177.193.703 triệu đồng - Chênh lệch giữa số bội thu của địa phương để trả nợ gốc với số bội chi của các địa phương 4.394.710 triệu đồng);
- (8) GDP thực hiện chưa đánh giá lại quy mô: 6.037.348 tỷ đồng;
- (9) Là chênh lệch giữa thu cân đối NSDP và chi cân đối NSDP, sau khi giảm trừ 4.394.710 triệu đồng (chênh lệch giữa số bội thu của các địa phương 6.972.560 triệu đồng để trả nợ gốc - bội chi của các địa phương 2.577.850 triệu đồng);
- (10) Tỷ lệ đạt 81,2% dự toán đã bao gồm 7.000.000 triệu đồng nhận nợ với Bảo hiểm xã hội; nếu dự toán không bao gồm 7.000.000 triệu đồng, tỷ lệ đạt 82,56% dự toán;
- (11) Chênh lệch tổng mức vay của NSNN là 79.941.494 triệu đồng, gồm: chênh lệch giảm vay của NSNN là 72.941.494 triệu đồng (NSTW: 53.915.470 triệu đồng; NSDP 19.026.024 triệu đồng) và nhận nợ với Bảo hiểm xã hội 7.000.000 triệu đồng.

Phụ lục II
QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 22/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM 2019	QUYẾT TOÁN NĂM 2019	SỐ SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	THU NSNN	1.411.300.000	1.553.611.589	110,1
I	Thu nội địa	1.173.500.000	1.277.988.313	108,9
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	177.709.100	165.055.302	92,9
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	213.733.700	212.198.845	99,3
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	241.530.000	238.228.346	98,6
4	Thuế thu nhập cá nhân	113.174.000	109.406.024	96,7
5	Thuế bảo vệ môi trường	68.925.500	63.074.569	91,5
6	Các loại phí, lệ phí	75.214.300	81.200.770	108,0
	<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	34.267.800	40.190.086	117,3
7	Các khoản thu về nhà, đất	115.155.200	193.336.521	167,9
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	5.000	19.695	393,9
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.603.400	2.040.005	127,2
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	21.952.600	33.828.556	154,1
	- Thu tiền sử dụng đất	90.000.000	153.738.416	170,8
	- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	1.594.200	3.709.849	232,7
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	29.000.000	33.907.700	116,9
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	4.068.500	6.816.253	167,5
10	Thu khác ngân sách	24.563.000	38.852.199	158,2
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	926.700	1.576.989	170,2
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước	109.500.000	134.334.795	122,7
II	Thu từ dầu thô	44.600.000	56.250.723	126,1
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất, nhập khẩu	189.200.000	214.239.255	113,2
1	Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	300.500.000	347.282.124	115,6
	- Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	219.400.000	248.633.795	113,3
	- Thuế xuất khẩu	8.228.000	8.554.642	104,0
	- Thuế nhập khẩu	57.180.000	53.203.689	93,0
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	14.860.000	33.794.883	227,4
	- Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	832.000	1.388.883	166,9
	- Thu khác		1.706.232	
2	Hoàn thuế giá trị gia tăng	- 111.300.000	- 133.042.869	119,5
IV	Thu viện trợ	4.000.000	5.133.298	128,3
B	THU CHUYÊN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYÊN SANG		434.356.624	
C	THU TỪ QUỸ DƯ TRỮ TÀI CHÍNH		1.100.755	
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC		150.570.478	
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D)	1.411.300.000	2.139.639.446	



W

Phụ lục III

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số 22/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SỐ SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	<u>NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</u>			
I	Tổng nguồn thu NSTW	810.099.000	959.781.858	118,5
1	Thu NSTW hưởng theo phân cấp	810.099.000	843.549.420	104,1
	- Thu thuế, phí và các khoản thu khác	806.099.000	839.600.542	104,2
	- Thu từ nguồn viện trợ	4.000.000	3.948.878	98,7
2	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	113.807.962	
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0		
4	Thu kết dư năm trước	0		
5	Thu từ cấp dưới nộp lên	0	2.424.476	
II	Tổng chi NSTW	1.019.599.000	1.121.272.588	110,0
1	Chi NSTW theo phân cấp (không kể bổ sung cho NSDP)	664.253.536	586.806.247	88,3
2	Chi bổ sung cho NSDP	355.345.464 (1)	352.455.351	99,2
	- Chi bổ sung cân đối	211.450.762	211.280.762	99,9
	- Chi bổ sung có mục tiêu (1)	143.894.702 (1)	141.174.589	98,1
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	182.010.990	
III	Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư	0	0	
IV	Bội chi NSTW	209.500.000	161.490.730	77,1
B	<u>NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</u>			
I	Tổng nguồn thu NSDP	956.546.464	1.534.737.415	160,4
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	601.201.000	710.062.169	118,1
	- Thu thuế, phí và các khoản thu khác	601.201.000	708.877.749	117,9
	- Thu từ nguồn viện trợ	0	1.184.420	
2	Thu bổ sung từ NSTW	355.345.464 (1)	352.455.351	99,2
	- Thu bổ sung cân đối	211.450.762	211.280.762	99,9
	- Thu bổ sung có mục tiêu	143.894.702 (1)	141.174.589	98,1
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		320.548.662	
4	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		1.100.755	
5	Thu kết dư năm trước		150.570.478	
II	Tổng chi NSDP	969.046.464	1.353.149.002	139,6
1	Chi cân đối NSDP và chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của NSTW	969.046.464	940.086.702	97,0
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau		410.637.824	
3	Chi nộp trả NSTW		2.424.476	
III	Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư		4.394.710 (2)	
IV	Bội chi NSDP	12.500.000 (2)		
V	Kết dư NSDP		177.193.703	

Ghi chú:

(1) Dự toán chi bổ sung có mục tiêu của trung ương cho địa phương là 143.894.702 triệu đồng, gồm: dự toán đầu năm theo Nghị quyết của Quốc hội, bổ sung cải cách tiền lương, các khoản bổ sung từ các nhiệm vụ tại dòng V, VI, VII của Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Nghị quyết 73/2018/QH14 ngày 14/11/2018 và bổ sung từ khoản dự phòng NSTW thuộc thẩm quyền của Chính phủ quy định tại Khoản 3 Điều 10 Luật NSNN năm 2015.

(2) Chênh lệch Bội thu NSDP với Bội chi NSDP.

Phụ lục IV
QUYẾT TOÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 22/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	DỰ TOÁN NĂM 2019				QUYẾT TOÁN NĂM 2019				SO SÁNH (%)			
		BỘI CHI NSDP	CHI TRẢ NỢ GỐC	TỔNG SỐ VAY TRONG NĂM	DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM	BỘI CHI NSDP	CHI TRẢ NỢ GỐC (1)	TỔNG SỐ VAY TRONG NĂM (2)	DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM	BỘI CHI NSDP	CHI TRẢ NỢ GỐC	TỔNG SỐ VAY TRONG NĂM	DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/1	10=6/2	11=7/3	12=8/4
	TỔNG SỐ	14.594.300	14.827.600	26.780.800	76.168.600	2.577.850	12.149.486	7.754.776	45.990.613	17,7	81,9	29,0	60,4
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	711.500	1.390.800	1.534.600	4.217.000	0	1.363.763	486.189	2.735.779	0,0	98,1	31,7	64,9
1	HÀ GIANG		90.000	35.400	142.700	0	90.000	16.525	124.228	0,0	100,0	46,7	87,1
2	TUYÊN QUANG		82.800	26.600	163.300	0	66.000	9.405	74.414	0,0	79,7	35,4	45,6
3	CAO BẰNG	44.800	700	45.500	137.400	0	8.358	7.874	137.345	0,0	1194,0	17,3	100,0
4	LANG SON		152.000	39.100	41.600	0	150.060	15.193	168.237	0,0	98,7	38,9	404,4
5	LÀO CAI	14.800	122.200	137.000	641.800	0	141.226	82.112	382.460	0,0	115,6	59,9	59,6
6	YÊN BÁI		102.200	56.100	139.500	0	102.140	16.448	49.282	0,0	99,9	29,3	35,3
7	THÁI NGUYÊN	290.500	73.900	364.400	888.300	0	54.000	41.785	350.687	0,0	73,1	11,5	39,5
8	BẮC KẠN	17.300	32.700	50.000	114.000	0	33.304	13.838	42.150	0,0	101,8	27,7	37,0
9	PHÚ THỌ		360.700	210.100	698.500	0	344.892	210.100	543.678	0,0	95,6	100,0	77,8
10	BẮC GIANG	2.200	67.000	69.200	240.600	0	67.000	29.773	331.840	0,0	100,0	43,0	137,9
11	HÒA BÌNH	2.900	84.000	86.900	210.000	0	84.142	23.699	257.858	0,0	100,2	27,3	122,8
12	SƠN LA	339.000	52.000	391.000	508.100	0	52.000	5.535	53.589	0,0	100,0	1,4	10,5
13	LAI CHÂU		97.700	10.000	148.900	0	97.678	2.504	88.410	0,0	100,0	25,0	59,4
14	ĐIỆN BIÊN		72.900	13.300	142.300	0	72.963	11.398	131.601	0,0	100,1	85,7	92,5
II	ĐÔNG BẰNG SÔNG HỒNG	5.856.400	5.298.200	10.552.800	25.127.100	1.203.961	4.207.129	3.424.504	15.900.920	20,6	79,4	32,5	63,3
15	HÀ NỘI	3.500.000	3.810.000	7.310.000	14.529.200	0	3.040.032	1.984.220	9.184.775	0,0	79,8	27,1	63,2
16	HẢI PHÒNG	957.200	103.900	1.061.100	3.118.400	946.329	80.552	1.026.881	2.394.751	98,9	77,5	96,8	76,8
17	QUẢNG NINH	367.200	29.200	396.400	1.309.200	76.647	29.198	105.845	895.237	20,9	100,0	26,7	68,4
18	HẢI DƯƠNG		53.100	31.000	209.200	0	53.083	0	191.881	0,0	100,0	0,0	91,7
19	HUNG YÊN		229.000	134.000	546.500	0	185.809	2.750	331.848	0,0	81,1	2,1	60,7
20	VĨNH PHÚC	861.500	95.000	956.500	2.308.200	180.985	74.238	255.223	1.333.438	21,0	78,1	26,7	57,8
21	BẮC NINH		583.500	355.000	1.106.000	0	362.553	0	376.407	0,0	62,1	0,0	34,0
22	HÀ NAM	170.500	71.400	241.900	780.100	0	40.000	15.218	200.260	0,0	56,0	6,3	25,7
23	NAM ĐỊNH		107.000	11.400	309.100	0	107.000	10.382	247.150	0,0	100,0	91,1	80,0
24	NINH BÌNH		94.200	31.000	274.200	0	94.164	23.820	221.230	0,0	100,0	76,8	80,7
25	THÁI BÌNH		121.900	24.500	637.000	0	140.500	165	523.943	0,0	115,3	0,7	82,3
III	BẮC T. BỘ VÀ D. HẢI M. TRUNG	2.322.800	2.774.100	4.379.200	8.801.800	99.119	2.387.800	872.832	4.147.693	4,3	86,1	19,9	47,1
26	THANH HÓA		180.300	180.300	663.800	0	132.791	17.688	503.965	0,0	73,7	9,8	75,9
27	NGHỆ AN		816.900	292.300	440.000	0	468.116	208.387	1.181.319	0,0	57,3	71,3	268,5
28	HÀ TĨNH	94.400	57.300	124.400	347.300	0	66.216	47.949	481.449	0,0	115,6	38,5	138,6
29	QUẢNG BÌNH	114.600	75.000	189.600	355.000	0	67.593	3.847	183.277	0,0	90,1	2,0	51,6
30	QUẢNG TRỊ	6.900	58.500	65.400	231.100	0	56.000	19.872	104.517	0,0	95,7	30,4	45,2
31	THỪA THIÊN - HUẾ	109.300	35.000	144.300	268.000	5.398	35.000	40.398	73.146	4,9	100,0	28,0	27,3
32	ĐÀ NẴNG	701.500	1.123.000	1.824.500	2.906.700	0	1.150.547	248.623	679.621	0,0	102,5	13,6	23,4

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	DỰ TOÁN NĂM 2019				QUYẾT TOÁN NĂM 2019				SO SÁNH (%)			
		BỘI CHI NSDP	CHI TRẢ NỢ GỐC	TỔNG SỐ VAY TRONG NĂM	DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM	BỘI CHI NSDP	CHI TRẢ NỢ GỐC (1)	TỔNG SỐ VAY TRONG NĂM (2)	DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM	BỘI CHI NSDP	CHI TRẢ NỢ GỐC	TỔNG SỐ VAY TRONG NĂM	DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/1	10=6/2	11=7/3	12=8/4
33	QUẢNG NAM	509.000	68.700	509.000	797.700	92.776	48.750	141.526	156.782	18,2	71,0	27,8	19,7
34	QUẢNG NGÃI	250.000	48.800	294.900	449.900	0	48.750	23.988	31.212	0,0	99,9	8,1	6,9
35	BÌNH ĐỊNH	116.100	64.600	168.500	647.000	0	97.399	52.505	231.345	0,0	150,8	31,2	35,8
36	PHÚ YÊN	87.500	81.000	87.500	260.500	0	81.000	744	48.744	0,0	100,0	0,9	18,7
37	KHÁNH HOA	168.100	75.000	243.100	795.100	945	25.838	26.783	308.917	0,6	34,5	11,0	38,9
38	NINH THUẬN	113.700	49.000	162.700	280.100	0	49.000	21.512	101.695	0,0	100,0	13,2	36,3
39	BÌNH THUẬN	51.700	41.000	92.700	359.600	0	60.800	19.010	61.704	0,0	148,3	20,5	17,2
IV	TÂY NGUYÊN	135.500	228.200	327.100	1.502.800	0	230.465	84.551	982.854	0,0	101,0	25,8	65,4
40	ĐẮK LẮK		48.500	24.000	256.000	0	50.742	20.721	66.187	0,0	104,6	86,3	25,9
41	ĐẮK NÔNG	44.300	48.700	93.000	135.800	0	48.723	16.238	54.700	0,0	100,0	17,5	40,3
42	GIA LAI		31.000	26.600	149.600	0	31.000	9.565	81.393	0,0	100,0	36,0	54,4
43	KON TUM		29.000	21.300	72.500	0	29.000	21.300	48.755	0,0	100,0	100,0	67,2
44	LÂM ĐỒNG	91.200	71.000	162.200	888.900	0	71.000	16.727	731.819	0,0	100,0	10,3	82,3
V	ĐÔNG NAM BỘ	4.810.700	3.614.300	8.136.000	31.666.100	1.193.200	2.685.939	2.456.998	20.152.608	24,8	74,3	30,2	63,6
45	HỒ CHÍ MINH	3.556.600	1.936.800	5.493.400	27.361.300	0	1.879.001	1.263.798	17.887.044	0,0	97,0	23,0	65,4
46	ĐỒNG NAI		772.000	709.600	1.477.800	0	710.490	0	184.907	0,0	92,0	0,0	12,5
47	BÌNH DƯƠNG	1.193.200		1.193.200	1.431.100	1.193.200	0	1.193.200	1.384.434	100,0	0,0	100,0	96,7
48	BÌNH PHƯỚC		53.300	9.300	402.200	0	47.000	0	31.000	0,0	88,2	0,0	7,7
49	TÂY NINH	60.900	54.600	115.500	151.300	0	14.448	0	25.223	0,0	26,5	0,0	16,7
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU		797.600	615.000	842.400	0	35.000	0	640.000	0,0	4,4	0,0	76,0
VI	Đ. BÀNG SÔNG CỬU LONG	757.400	1.522.000	1.851.100	4.853.800	81.570	1.274.390	429.702	2.070.759	10,8	83,7	23,2	42,7
51	LONG AN		476.500	377.700	548.200	0	477.229	163.814	200.206	0,0	100,2	43,4	36,5
52	TIỀN GIANG		45.500	8.000	20.700	0	45.484	0	11.132	0,0	100,0	0,0	53,8
53	BẾN TRE	118.700	31.300	150.000	202.900	0	31.250	15.911	15.911	0,0	99,8	10,6	7,8
54	TRÀ VINH		55.600	1.100	148.100	0	55.600	0	116.224	0,0	100,0	0,0	78,5
55	VĨNH LONG	111.200	73.400	184.600	279.600	0	73.375	0	60.825	0,0	100,0	0,0	21,8
56	CẦN THƠ	470.000	258.700	728.700	1.747.900	71.083	62.230	133.313	519.369	15,1	24,1	18,3	29,7
57	HẬU GIANG		72.600	49.700	179.400	0	72.562	0	103.063	0,0	99,9	0,0	57,4
58	SÓC TRĂNG	30.500	11.600	42.100	100.600	10.487	11.632	22.119	33.750	34,4	100,3	52,5	33,5
59	AN GIANG		118.900	101.500	420.100	0	118.919	10.830	277.430	0,0	100,0	10,7	66,0
60	ĐỒNG THÁP		138.200	15.000	549.700	0	126.516	6.000	518.200	0,0	91,5	40,0	94,3
61	KIÊN GIANG		54.700	46.100	385.100	0	65.333	42.871	123.572	0,0	119,4	93,0	32,1
62	BẠC LIÊU	27.000	98.600	125.600	125.600	0	78.600	24.949	24.949	0,0	79,7	19,9	19,9
63	CÀ MAU		86.400	21.000	145.900	0	55.660	9.895	66.128	0,0	64,4	47,1	45,3

Ghi chú:

- Không bao gồm chênh lệch 170.368 triệu đồng giữa số điều chỉnh giảm dư nợ năm 2019 là 173.137 triệu đồng đối với khoản đã nhận nợ các năm trước, nhưng không có phát sinh chi trả nợ năm 2019 do bàn giao nghĩa vụ nợ cho doanh nghiệp, với số tăng phát sinh chi trả nợ năm 2019 cho những khoản đã trả nợ các năm trước từ ứng trước của ngân sách địa phương là 2.769 triệu đồng.
- Không bao gồm 272.966 triệu đồng số điều chỉnh tăng dư nợ trong năm 2019 do nhận bàn giao nợ từ doanh nghiệp, từ ngân sách trung ương nhưng không có phát sinh vay năm 2019



Handwritten signature or mark.

Phụ lục V

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 22/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SỐ SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSTW (A+B+C+D)	1.019.599.001	1.121.272.588	
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NSDP	211.450.762	211.280.762	99,9
B	CHI NSTW THEO LĨNH VỰC ⁽¹⁾	664.253.537	586.806.247	88,3
I	Chi đầu tư phát triển	111.834.182	66.816.663	59,7
II	Chi dự trữ quốc gia	1.100.000	1.701.629	154,7
III	Chi trả nợ lãi	121.900.000	104.988.649	86,1
IV	Chi viện trợ	1.300.000	1.358.429	104,5
V	Chi thường xuyên	413.050.085	411.940.877 ⁽²⁾	99,7
1	Chi quốc phòng	135.540.000	146.136.937	107,8
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	75.680.000	77.126.432	101,9
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	17.437.869	15.690.370	90,0
4	Chi khoa học và công nghệ	9.858.130	9.126.378	92,6
5	Chi y tế, dân số và gia đình	12.164.927	11.170.450	91,8
6	Chi văn hóa thông tin	1.879.650	1.429.154	76,0
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.065.000	1.714.421	83,0
8	Chi thể dục thể thao	880.000	753.599	85,6
9	Chi bảo vệ môi trường	1.801.608	627.475	34,8
10	Chi các hoạt động kinh tế	25.295.677	23.056.033	91,1
11	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	45.309.817	44.414.665	98,0
12	Chi đảm bảo xã hội	84.727.407	80.543.566	95,1
13	Chi thường xuyên khác	410.000	151.397	
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0	0	
VII	Dự phòng NSTW ⁽³⁾	3.352.890		
VIII	Các nhiệm vụ chi khác	11.716.380	0	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		182.010.990	
D	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NSDP	143.894.702	141.174.589	98,1

Ghi chú:

⁽¹⁾ Bao gồm chi ngân sách trung ương theo lĩnh vực, không bao gồm chi bổ sung có mục tiêu cho NSDP.

⁽²⁾ Bao gồm chi cải cách tiền lương.

⁽³⁾ Không bao gồm số bổ sung có mục tiêu cho NSDP; số quyết toán của NSTW trong các lĩnh vực chi tương ứng.



Handwritten mark

Phụ lục VI
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
VÀ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 22/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN (%)		
		NSNN	NSTW ⁽³⁾	NSDP ⁽⁴⁾	NSNN	NSTW	NSDP	NSNN	NSTW	NSDP
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSNN	1.633.300.000	664.253.536	969.046.464	2.119.541.763	768.817.237	1.350.724.526			
I	Chi đầu tư phát triển	431.540.210	111.834.182	319.706.028	421.845.054	66.816.663	355.028.391	97,8	59,7	111,0
II	Chi dự trữ quốc gia	1.100.000	1.100.000	0	1.701.629	1.701.629	0	154,7	154,7	
III	Chi trả nợ lãi	124.884.000	121.900.000	2.984.000	107.064.712	104.988.649	2.076.063	85,7	86,1	69,6
IV	Chi viện trợ	1.300.000	1.300.000	0	1.358.429	1.358.429	0	104,5	104,5	
V	Chi thường xuyên (1)	1.040.575.790	424.766.464	615.809.326	994.581.912	411.940.877	582.641.035	95,6	97,0	94,0
	<i>Trong đó:</i>									
	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	244.835.000	17.437.869	227.397.131	237.767.285	15.690.370	222.076.915	97,1	90,0	97,0
	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	12.825.000	9.858.130	2.966.870	12.426.666	9.126.378	3.300.288	96,9	92,6	92,6
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	100.000	0	100.000	341.213		341.213	341,2		
VII	Dự phòng ngân sách (2)	33.800.000	3.352.890	30.447.110						
VIII	Các nhiệm vụ chi khác									
IX	Chi chuyển nguồn sang năm sau				592.648.814	182.010.990	410.637.824			

Ghi chú:

- (1) Đã bao gồm chi cải cách tiền lương.
(2) Số quyết toán nằm trong lĩnh vực.
(3) Không bao gồm bổ sung cho NSDP.
(4) Bao gồm cả bổ sung từ NSTW.

44

Phụ lục VII
TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO NGUỒN VỐN
(Kèm theo Nghị quyết số 22/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	KINH PHÍ ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM	BAO GỒM				KINH PHÍ QUYẾT TOÁN TRONG NĂM	NGUỒN CÒN LẠI	TRONG ĐÓ	
			DỰ TOÁN ĐẦU NĂM	NGUỒN NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	BỔ SUNG TRONG NĂM	GIẢM TRỪ TRONG NĂM			CHUYỂN NGUỒN NĂM SAU	DỰ TOÁN HỦY BỎ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	TỔNG SỐ	449.951.274	403.476.720	35.841.513	12.873.251	2.240.210	411.789.480	38.161.794	30.480.035	6.777.738
I	Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương	448.639.694	402.718.999	35.344.768	12.816.137	2.240.210	410.972.159	37.667.535	30.006.975	6.760.815
1	Văn phòng Chủ tịch nước	232.493	198.690	33.803	0		79.329	153.164	32.653	119.421
2	Văn phòng Quốc hội	1.871.181	1.542.500	328.681	0		1.046.271	824.910	358.084	459.889
3	Văn phòng Trung ương Đảng	2.556.895	2.202.880	204.252	149.763		2.163.860	393.035	243.804	50.390
4	Văn phòng Chính phủ	917.592	762.860	121.174	33.558		759.787	157.805	113.837	43.968
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	758.731	718.860	39.367	504		703.619	55.112	33.255	21.627
6	Tòa án nhân dân tối cao	3.444.275	3.353.420	25.096	65.759		3.219.648	224.627	27.964	196.479
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	3.255.184	3.091.840	65.861	97.483		3.108.597	146.587	67.965	78.623
8	Bộ Công an	84.239.204	78.145.360	4.025.002	2.068.842		78.742.714	5.496.490	5.323.783	140.956
9	Bộ Quốc phòng	167.255.233	143.201.273	18.956.438	5.097.522		155.223.727	12.031.506	11.795.178	102.880
10	Bộ Ngoại giao	2.679.226	2.053.150	55.615	570.461		2.482.449	196.777	78.105	86.106
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6.065.976	5.482.204	392.614	191.158		5.175.134	890.842	493.337	384.989
12	Ủy ban sông Mê Kông	41.746	41.740	6	0		41.376	370	4	366
13	Bộ Giao thông	17.717.847	17.397.102	302.503	18.242		16.469.886	1.247.961	62.101	1.148.203
14	Bộ Công thương	4.154.728	3.828.447	234.420	91.861		3.655.320	499.408	369.457	128.927
15	Bộ Xây dựng	1.288.991	1.145.213	130.215	13.563		965.215	323.776	124.865	134.174
16	Bộ Y tế	9.395.907	7.702.205	1.670.919	22.783		7.064.432	2.331.475	1.462.768	868.042
17	Bộ Giáo dục và Đào tạo	6.372.942	5.596.370	507.270	269.302		5.320.834	1.052.108	465.014	565.241
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	5.797.602	3.329.630	2.141.635	326.337		3.181.402	2.616.200	2.291.630	319.102
19	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.783.533	2.205.015	279.464	299.054		2.352.758	430.775	353.481	76.090
20	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	35.826.064	34.536.482	352.580	937.002		34.466.141	1.359.923	563.926	751.080
21	Bộ Tài chính	24.840.683	22.955.620	3.974.475	150.798	2.240.210	20.630.656	4.210.027	3.896.044	312.117
22	Bộ Tư pháp	3.367.742	2.146.080	30.620	1.191.042		3.074.515	293.227	59.973	164.181
23	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	166.431	164.170	2.261	0		142.519	23.912	2.173	21.640
24	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	3.272.878	3.023.896	143.470	105.512		2.879.839	393.039	240.651	152.159
25	Bộ Nội vụ	575.865	563.990	9.300	2.575		513.274	62.591	7.948	54.349
26	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2.377.505	2.310.829	55.481	11.195		2.202.789	174.716	78.775	92.504

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	KINH PHÍ ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM	BAO GỒM				KINH PHÍ QUYẾT TOÁN TRONG NĂM	NGUỒN CÒN LẠI	TRONG ĐÓ	
			DỰ TOÁN ĐẦU NĂM	NGUỒN NĂM TRƯỚC CHUYÊN SANG	BỘ SUNG TRONG NĂM	GIẢM TRỪ TRONG NĂM			CHUYÊN NGUỒN NĂM SAU	DỰ TOÁN HỦY BỎ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
27	Bộ Thông tin và Truyền Thông	992.319	820.160	82.853	89.306		800.133	192.186	119.725	72.462
28	Ủy ban Dân tộc	471.592	231.830	134.042	105.720		335.340	136.252	67.565	68.687
29	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp	88.943	62.960	4.473	21.510		46.112	42.831	6.039	36.791
30	Thanh tra Chính phủ	327.446	300.200	24.662	2.584		295.567	31.879	29.777	2.102
31	Kiểm toán Nhà nước	1.053.582	763.120	38.600	251.862		926.106	127.476	122.813	4.663
32	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	105.571	104.060	1.511	0		100.620	4.951	1.656	3.295
33	Thông tấn xã Việt nam	678.199	612.730	27.544	37.925		634.201	43.998	32.978	10.869
34	Đài Truyền hình Việt Nam	114.890	114.890	0	0		114.417	473	0	473
35	Đài Tiếng nói Việt Nam	1.031.166	690.190	40.033	300.943		736.132	295.034	261.119	32.315
36	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.611.558	1.322.300	286.953	2.305		1.348.634	262.924	254.130	8.745
37	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	595.267	476.180	117.337	1.750		478.426	116.841	115.611	1.228
38	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.025.943	819.485	182.783	23.675		806.085	219.858	190.626	14.072
39	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	886.207	643.310	242.897	0		701.600	184.607	181.834	1.819
40	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	120.335	108.201	6.783	5.351		118.823	1.512	744	768
41	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	133.001	123.545	90	9.366		128.314	4.687	87	4.596
42	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	189.278	119.220	62.311	7.747		128.168	61.110	50.423	10.688
43	Hội Nông dân Việt Nam	159.931	155.790	1.018	3.123		142.396	17.535	17.409	127
44	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	39.292	33.890	5.402	0		34.094	5.198	5.195	3
45	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	185.720	180.492	2.954	2.274		169.641	16.079	2.469	13.609
46	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	47.573.000	47.336.620	0	236.380		47.261.259	311.741	0	0
II	Chỉ cho các Ban quản lý khu công nghệ, Làng văn hoá do NSTW đảm bảo	75.911	75.810	101	0		75.487	424	211	212
III	Chỉ hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức khác do NSTW đảm bảo	1.235.669	681.911	496.644	57.114		741.834	493.835	472.849	16.711



Handwritten signature or mark.